

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường**

(Tiếp theo Công báo số 195 + 196)

PHỤ LỤC VI**MẪU BIỂU VỀ BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Bảo vệ môi trường)*

Mẫu số 05. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ

Mẫu số 05.A. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường)

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: / BC-(3)

(Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO

Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:.....
Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ - ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy đăng ký kinh doanh..., Mã số thuế...
- Giấy phép môi trường¹ số:.... ngày..... cơ quan cấp.....
- Giấy chứng nhận ISO 14001 (nếu có):.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Phần 1. Kết quả hoạt động các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

1. Về công trình bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải

¹ Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xử lý chất thải nguy hại; Giấy xác nhận đủ điều kiện BVMT nhập khẩu phế liệu; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)

1.1. Xử lý nước thải

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) (nếu có); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp).

1.2. Kết quả quan trắc nước thải

1.2.1. Quan trắc định kỳ nước thải

1.2.1.1 Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vmcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

1.2.1.2 Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vĩncerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 1.2. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

1.2.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 1.3. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24= 288$ giá trị.
- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế
- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 1.4. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số)

Bảng 1.5. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú:

Tỉ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận

- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

2. Về công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải

2.1. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

- Tổng lưu lượng khí thải phát sinh trong năm báo cáo và năm báo cáo gần nhất (đơn vị: m³) (áp dụng với cơ sở quan trắc khí thải tự động, liên tục);

2.2. Kết quả quan trắc khí thải

2.2.1 Kết quả quan trắc định kỳ

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vimcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có) :

Bảng 2.1. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

2.2.2. Quan trắc khí thải tự động, liên tục

a). Thông tin chung về hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu

- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.

- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 2.2. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- *Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5=12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.*

- *Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế*

- *Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.*

Bảng 2.3. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).
- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).
- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.
- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.
- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

Bảng 2.4. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú:

Tỷ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d). Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN khí thải tương ứng từng loại ngành nghề.

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
2				
.....				
	Tổng cộng			

Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)			
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)			
3	Chất thải phải xử lý			

Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Số lượng (kg)	Chủng loại chất thải, phế liệu	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1			Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2				

Thống kê các loại chất thải rắn thông thường khác (nếu có):

TT	Nhóm CTRTT khác	Khối lượng (kg)	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRRTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên và mã số QLCTNH hoặc số giấy phép môi trường)	
Tổng số lượng					

⁽ⁱ⁾ Ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); TR (Tẩy rửa); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

a) Thống kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Số lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới	Đơn vị xử lý ở nước ngoài
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên, địa chỉ)	(tên, địa chỉ)
Tổng số lượng					

b) Thống kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Khối lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Số lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý ^(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải		m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế		m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m ³ /năm						

Ghi chú:

(*) *Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:*

- *Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp uớt, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);*

- *Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.*

- *Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).*

5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng (1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:

6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Về báo cáo quản lý các chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm khó phân hủy

7.1. Thông tin về chủng loại và khối lượng chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm đang được sản xuất, sử dụng:

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy (bao gồm các chất POP) và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị có chứa chất ô nhiễm	Mã CAS	Thời điểm nhập khẩu	Khối lượng nhập khẩu	Nồng độ chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa thiết bị chứa chất ô nhiễm (nếu biết)	Khối lượng đã sử dụng	Khối lượng còn lưu giữ tại kho	Kết quả đánh giá sự phù hợp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								

7.2. Ước tính chất ô nhiễm phát thải vào môi trường tại Cơ sở

STT	Tên chất ô nhiễm khó phân hủy và nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, sản phẩm, hàng hóa, thiết bị chứa chất ô nhiễm khó phân hủy	Tổng khối lượng phát thải (kg/năm)	Phương pháp tính toán/ ước tính (Quan trắc, tính toán, ước tính)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Phát thải vào môi trường nước		
2	Phát thải vào môi trường không khí		
3	Phát thải vào môi trường đất		
4	Chuyển giao vào bùn thải hệ thống xử lý nước thải		
5	Chuyển giao vào chất thải rắn nguy hại		
5.1	Trong cơ sở		
5.2	Cơ sở tái chế		
5.3	Thải bỏ		

8. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)

Phần 2. Tình hình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH
(Phần này chỉ áp dụng đối với chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH, CTCRNTT, CTNH)

1. Đối với chủ thu gom, vận chuyển CTRSH, CTCRNTT

A. Tình hình chung về hoạt động thu gom, vận chuyển CTRSH:

- Khối lượng CTRSH được thu gom và vận chuyển:
- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTRSH:

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRSH tiếp nhận để xử lý CTRSH do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRSH	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

B. Đối với CTCNTT

- Khối lượng CTCNTT được thu gom và vận chuyển:.....

- Thông tin về các tổ chức phát sinh chuyển giao CTCNTT:.....

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở sản xuất tiếp nhận tái sử dụng, tái chế CTCNTT hoặc sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tên chủ cơ sở sử dụng CTCNTT làm nguyên liệu sản xuất	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

- Thông tin về các chủ cơ sở xử lý CTRCNTT tiếp nhận để xử lý CTRCNTT do đơn vị trực tiếp thu gom, vận chuyển:

TT	Tên chủ cơ sở xử lý CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
2			
	Tổng khối lượng		

2. Đối với chủ xử lý

2.1 Thống kê chất thải được xử lý

A. Đối với CTRSH

Thống kê về số lượng CTRSH được xử lý

Tên chất thải	Khối lượng (tấn)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
			(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở; hoặc xuất khẩu, tái sử dụng...; hoặc chưa xử lý)
Tổng cộng			

Thông tin về các chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển CTRSH:

TT	Tên chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển	Số lượng (tấn)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
..	Tổng số lượng		

B. Đối với CTRCNTT

Số lượng CTRCNTT được quản lý:

TT	Nhóm CTRCNTT	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất			Chuyển giao cho cơ sở sản xuất phù hợp
2	Sơ chế để làm nguyên liệu sản xuất hoặc đồng xử lý			Phân loại, sơ chế, tái chế, tái sử dụng, xử lý...
3	Phải xử lý.....			Chôn lấp, thiêu đốt

Thông tin về các chủ nguồn thải CTRCNTT mà đơn vị trực tiếp thu gom:

TT	Tên chủ nguồn thải	Số lượng (kg)	Ghi chú
1			
	Tổng số lượng		

Thông tin về các chủ thu gom, vận chuyển chuyển giao CTRCNTT (nếu có):

TT	Tên các tổ chức	Khối lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
1			
	Tổng khối lượng		

Kết quả giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRCNTT và các vấn đề khác (Kiểm soát ô nhiễm và BVMT; phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo, tập huấn định kỳ):

C. Đối với CTNH

C1. Số lượng CTNH vận chuyển và xử lý:

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
				(nêu cơ sở xử lý tương ứng trong trường hợp có nhiều hơn một cơ sở hoặc ghi chú khác như xuất khẩu, chưa xử lý....)
Tổng số lượng				

C2. Số lượng chất thải y tế nguy hại đã tiếp nhận, xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế (chỉ thực hiện đối với cơ sở y tế xử lý chất thải y tế cho cụm cơ sở y tế):

TT	Loại chất thải y tế	Lượng chất thải y tế nhận từ các cơ sở y tế trong cụm (kg/năm)	Phạm vi xử lý (ghi tên các cơ sở y tế trong cụm)
(1)	(2)	(3)	(4)
1			

⁽ⁱ⁾ Trừ trường hợp báo cáo của chủ vận chuyển CTNH, ghi ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

C3. Thông tin về các chủ nguồn thải chuyển giao CTNH:

Tên chủ nguồn thải	Mã số QLCTNH/ số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

C4. Thông tin về các chủ xử lý CTNH khác chuyển giao CTNH:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

C5. Thông tin về các chủ xử lý CTNH hoặc chủ xử lý CTNH tiếp nhận CTNH để xử lý:

Tên chủ xử lý CTNH	Mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường	Số lượng (kg)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

2.2. Báo cáo giám sát vận hành xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý CTRSH, CTRCNTT, CTNH;***2.3. Báo cáo kiểm soát ô nhiễm và bảo vệ môi trường, phòng ngừa và ứng phó sự cố; an toàn lao động và bảo vệ sức khỏe; đào tạo tập huấn định kỳ...;******Phần 3. Tình hình quản lý phế liệu nhập khẩu (Phần này chỉ áp dụng đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất)******1. Báo cáo về nhập khẩu, sử dụng phế liệu đã nhập khẩu trong năm***

Lô hàng phế liệu nhập khẩu	Thời điểm nhập	Khối lượng phế liệu đã nhập khẩu	Cửa khẩu nhập khẩu	Số tiền ký quỹ phế liệu	Hoàn trả/sử dụng số tiền ký quỹ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1. Phế liệu...					
Lô 1					
Lô 2...					
Tổng cộng					
Đã sử dụng					
2. Phế liệu...					

2. Tình trạng kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu: ngoài những nội dung báo cáo về thực trạng sử dụng, quản lý kho, bãi lưu giữ phế liệu, cần mô tả những nội dung thay đổi, điều chỉnh so với Giấy xác nhận đã được cấp.

3. Kết quả hoạt động sản xuất, tái chế phế liệu.

4. Chứng thư giám định các lô hàng đã thông quan đối với trường hợp được miễn kiểm tra (trừ các nội dung đã được báo cáo tại các mục riêng)

Phần 4. Tình hình triển khai công tác cải tạo và phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản *(Phần này chỉ áp dụng đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản)*

- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã thực hiện trong kỳ báo cáo;
- Các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đã được xác nhận hoàn thành trong kỳ báo cáo;
- Số tiền ký quỹ trong kỳ báo cáo và tổng số tiền đã ký quỹ đến thời điểm báo cáo.

Nơi nhận:

-.....;

-.....;

- Lưu: VT,(5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 05.B. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (áp dụng đối với cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường)

(1) CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
(2) Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-(3) (Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

THÔNG TIN CHUNG

- Tên dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Địa điểm thực hiện dự án đầu tư, cơ sở:
- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:.....; quy mô/công suất:.....
Tần suất hoạt động (thường xuyên hoặc theo mùa vụ - ghi rõ thời gian nếu hoạt động theo mùa vụ)
- Giấy chứng nhận đầu tư/đăng ký kinh doanh số:..... ngày..... của (1) hoặc các giấy tờ tương đương (nếu có). Mã số thuế...
- Số văn bản đăng ký môi trường:.... Ngày.... tháng.... năm.....
- Khối lượng sản phẩm của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):.....
- Nhiên liệu, điện, nước tiêu thụ của năm báo cáo và năm gần nhất (kèm theo đơn vị đo):

Kết quả hoạt động bảo vệ môi trường**1. Xử lý nước thải**

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;
- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;
- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước làm mát trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3) (nếu có);
Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

Tình hình đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp (đối với các cơ sở nằm trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp).

2. Xử lý khí thải

- Liệt kê các công trình xử lý khí thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

3. Về quản lý chất thải rắn thông thường

Thống kê chất thải phát sinh (Trường hợp có nhiều hơn một cơ sở phát sinh chất thải rắn thông thường thì phân biệt rõ đối với từng cơ sở)

Thống kê CTRSH:

TT	CTRSH	Khối lượng (tấn)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm gần nhất (tấn)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
	Tổng khối lượng			

Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

TT	Nhóm CTRCNTT	Khối lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất (tại cơ sở)			
2	Tái sử dụng, tái chế để làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT)			
3	Chất thải phải xử lý			

Đối với cơ sở sản xuất có sử dụng CTRCNTT để tái sử dụng, tái chế, làm nguyên liệu sản xuất:

TT	Tổ chức, cá nhân chuyển giao CTRCNTT	Số lượng (kg)	Chủng loại chất thải, phế liệu	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1			Hạt nix, tro bay, tro đáy, giấy, nhựa....	
2				

Thông kê chất thải rắn thông thường khác (nếu có):

TT	Nhóm CTRTT khác	Khối lượng (kg)	Phương thức tự xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRTT	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1					
2					
3					

4. Về quản lý chất thải nguy hại:

Thông kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và đột xuất):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương pháp xử lý ⁽ⁱ⁾	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm gần nhất (kg)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
				(tên và mã số QLCTNH hoặc số Giấy phép môi trường)	
Tổng số lượng					

a) Thông kê các CTNH được xuất khẩu (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Mã Basel	Khối lượng (kg)	Đơn vị vận chuyển xuyên biên giới (tên, địa chỉ)	Đơn vị xử lý ở nước ngoài (tên, địa chỉ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Tổng số lượng					

b) Thông kê các CTNH được tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH trong khuôn viên cơ sở (nếu có):

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Phương thức tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH
(1)	(2)	(3)	(4)
Tổng số lượng			

- Kế hoạch quản lý CTNH trong kỳ báo cáo tới (trừ trường hợp chủ nguồn thải có thời gian hoạt động dưới 01 năm):

5. Về quản lý chất thải y tế (chỉ áp dụng đối với các cơ sở y tế)

5.1. Thống kê chất thải y tế phát sinh và được xử lý tại cơ sở y tế trong kỳ báo cáo:

(Trường hợp có các cơ sở trực thuộc, thì ngoài thống kê chất thải y tế của cơ sở, cần thống kê lần lượt đối với từng cơ sở y tế trực thuộc theo bảng dưới đây)

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Khối lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý ^(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tổng lượng chất thải y tế nguy hại		kg/năm						
1	Tổng lượng chất thải lây nhiễm:		kg/năm						
1.1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn		kg/năm						
1.2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn		kg/năm						
1.3	Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao		kg/năm						
1.4	Chất thải giải phẫu		kg/năm						
2	Tổng lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm, gồm:		kg/năm						
2.1	Hóa chất thải bỏ bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng		kg/năm						
2.2	Dược phẩm thải bỏ thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						
2.3	Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hóa chất, các dụng cụ dính thuốc hoặc hóa chất thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo nguy hại từ nhà sản xuất		kg/năm						

TT	Loại chất thải y tế	Mã chất thải nguy hại	Đơn vị tính	Số lượng chất thải phát sinh	Khối lượng chất thải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật	Xử lý chất thải y tế			
						Chuyển giao cho đơn vị khác xử lý		Tự xử lý tại cơ sở y tế	
						Khối lượng	Tên đơn vị chuyển giao	Khối lượng	Hình thức/ Phương pháp xử lý ^(*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.4	Thiết bị y tế bị vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ có chứa thủy ngân, cadimi		kg/năm						
2.5	Chất thải nguy hại không lây nhiễm dạng lỏng		kg/năm						
2.6	Tổng lượng chất thải nguy hại khác		kg/năm						
II	Tổng lượng chất thải rắn thông thường		kg/năm						
III	Tổng lưu lượng nước thải		m ³ /năm						
4.1	Nước thải y tế		m ³ /năm						
4.2	Nước thải sinh hoạt		m ³ /năm						

Ghi chú: (*) Hình thức/phương pháp tự xử lý chất thải y tế tại cơ sở y tế:

- Chất thải y tế nguy hại: KĐ (hấp ứ, vi sóng), C (Chôn lấp), LĐ (lò đốt 2 buồng), TC (đốt 1 buồng hoặc đốt thủ công), K (phương pháp khác);

- Trường hợp một loại chất thải có áp dụng đồng thời trong kỳ báo cáo cả việc thuê xử lý và tự xử lý thì cần ghi rõ hình thức và phương pháp xử lý cho từng trường hợp cụ thể.

- Nước thải: HTXLNT (xử lý qua hệ thống xử lý nước thải), KT (Không xử lý bằng hệ thống xử lý nước thải, chỉ khử trùng nước thải trước khi xả ra môi trường), KXL (Không xử lý, thải thẳng ra môi trường).

5.2. Thống kê lượng chất thải nhựa trong năm

TT	Loại chất thải nhựa	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Khối lượng chuyển giao để tái chế (kg/năm)	Tên đơn vị nhận chuyển giao để tái chế
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Chất thải lây nhiễm			
2	Chất thải nguy hại không lây nhiễm			
3	Chất thải rắn thông thường:			
-	Chất thải rắn thông thường từ sinh hoạt thường ngày			
-	Chất thải rắn thông thường từ hoạt động chuyên môn y tế			
	Tổng cộng (1+2+3)			

6. Về phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:**6.1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường:****6.2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:**

- Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại cơ sở.
- Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại cơ sở.

7. Kết quả khắc phục các yêu cầu của cơ quan thanh tra, kiểm tra và cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có)**Nơi nhận:****QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ**

-.....;

-.....;

- Lưu: VT, (5), (6).

(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên**Ghi chú:**

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 06. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp

(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
(2) **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-(3) (Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
Công tác bảo vệ môi trường năm (4)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:
- Địa chỉ, số điện thoại:
- Người đại diện:
- Ngành nghề đầu tư trong từng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung/cụm công nghiệp:
- Giấy đăng ký kinh doanh..., Mã số thuế...
- Giấy phép môi trường¹ số:..... ngày... tháng... năm... cơ quan cấp.....

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẠI KHU SẢN XUẤT, KINH DOANH, DỊCH VỤ TẬP TRUNG HOẶC CỤM CÔNG NGHIỆP

¹ Trường hợp chưa có giấy phép môi trường tổng hợp, ghi các giấy phép môi trường thành phần mà cơ sở đã có (Giấy xác nhận hoàn thành công trình BVMT; Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước hoặc công trình thủy lợi; Sổ chủ nguồn thải CTNH)

a) Tóm tắt tình hình hoạt động chung trong KCN:

[illegible]

b) Chi tiết danh sách các cơ sở hoạt động trong KCN:

[illegible]

III. TÌNH HÌNH XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Kết quả đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung (tính đến thời điểm báo cáo):

- Số cơ sở đầu nối và tổng lượng nước thải từ các cơ sở này xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung tương ứng.

- Số cơ sở được miễn trừ đầu nối và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này.

- Số cơ sở không/chưa đầu nối theo quy định và tổng lượng nước thải phát sinh của các cơ sở này.

2. Vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp:

- Liệt kê các công trình xử lý nước thải, bao gồm cả các thay đổi so với kỳ báo cáo trước, nếu có;

- Phương thức vận hành hệ thống xử lý nước thải;

- Tổng lưu lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tổng lưu lượng nước thải công nghiệp phát sinh trong năm báo cáo và năm gần nhất (m^3); Tổng lưu lượng theo thiết kế được phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy phép môi trường;

- Tỷ lệ nước thải phát sinh so với công suất xử lý và nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Số ngày vận hành trong năm/số ngày dừng vận hành hoặc bảo dưỡng.

- Lượng điện tiêu thụ cho việc vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung (KWh/tháng).

- Lượng bùn thải phát sinh, biện pháp xử lý.

3. Kết quả quan trắc nước thải

3.1. Quan trắc định kỳ nước thải

a) Quan trắc định kỳ nước thải sinh hoạt

- Thời gian quan trắc:

- Tần suất quan trắc:

- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vimcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 02. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

b) Quan trắc định kỳ nước thải công nghiệp

- Thời gian quan trắc:
- Tần suất quan trắc:
- Vị trí các điểm quan trắc:
- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc:
- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN):
- Đơn vị thực hiện quan trắc..... Số Vimcerts:.....
- Vị trí quan trắc, số lượng mẫu quan trắc vượt quy chuẩn (nếu có):

Bảng 03. Thống kê vị trí điểm quan trắc và kết quả quan trắc vượt QCVN (nếu có)

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc	Thời gian quan trắc	Vị trí lấy mẫu Kinh độ	Vĩ độ	Chỉ tiêu quan trắc vượt QCVN	Kết quả quan trắc	Giá trị QCVN
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Khu vực 1	Ký hiệu điểm 1	Ngày/tháng/năm					
	Điểm quan trắc 1			106°08.465'	21°12.881'			
	Điểm quan trắc 2							
								
2	Khu vực 2							
-	Điểm quan trắc 1							
-	Điểm quan trắc 2							

3.2. Quan trắc nước thải liên tục, tự động

a) Thông tin chung về hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục

- Vị trí, địa điểm lắp đặt trạm (kèm tọa độ và bản đồ vị trí đặt trạm).
- Mô tả đặc điểm nguồn thải được giám sát
- Tần suất thu nhận dữ liệu
- Danh mục thông số quan trắc, giá trị QCVN để so sánh với giá trị quan trắc đối với từng thông số.
- Thông tin về hoạt động hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị: thời gian, tần suất hiệu chuẩn, kiểm định.

b) Tình trạng hoạt động của trạm

- Các sự cố đối với hệ thống quan trắc tự động, nguyên nhân, cách khắc phục
- Các khoản thời gian hệ thống quan trắc tự động dừng hoạt động
- Thống kê mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

Bảng 04. Bảng thống kê số liệu quan trắc

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số giá trị quan trắc theo thiết kế					
Số giá trị quan trắc nhận được					

Thông số	Thông số 1	Thông số 2	Thông số 3	...	...
Số giá trị quan trắc lỗi/bất thường					
Tỉ lệ số liệu nhận được so với số giá trị theo thiết kế (%)					
Tỉ lệ số liệu lỗi/bất thường so với số giá trị nhận được (%)					

Ghi chú:

- Số giá trị quan trắc theo thiết kế: ví dụ tần suất dữ liệu là 5 phút/lần thì số giá trị theo thiết kế trong 1 giờ là $60/5 = 12$ giá trị, trong 1 ngày là $12 \times 24 = 288$ giá trị.

- Số giá trị quan trắc nhận được: số giá trị nhận được thực tế

- Số giá trị lỗi/bất thường: số giá trị quan trắc trong thời gian thiết bị quan trắc lỗi, hỏng.

Bảng 05. Thống kê các sự cố tại các trạm và biện pháp khắc phục

Tên sự cố	Thời gian	Nguyên nhân và biện pháp khắc phục đã được áp dụng
(1)	(2)	(3)
Sự cố thứ 1		
Sự cố thứ 2		

c) Nhận xét kết quả quan trắc

- Tính toán giá trị quan trắc trung bình 1 giờ (đối với các thông số có tần suất dữ liệu nhận được nhỏ hơn 1 giờ).

- So sánh giá trị quan trắc trung bình 1 giờ so với QCVN (đối với các thông số có trong QCVN).

- Thống kê các ngày có giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn của QCVN.

- Trong những ngày số liệu quan trắc cao bất thường cần có lý giải.

- Thống kê số số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt QCVN (thống kê theo từng thông số).

Bảng 06. Thống kê số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ vượt quá giới hạn QCVN

Thông số	Số ngày có giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN	Tỷ lệ giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN (%)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thông số 1			
Thông số 2			
...			

Ghi chú:

Tỉ lệ trung bình 1 giờ vượt QCVN được tính bằng số giá trị trung bình 1 giờ vượt QCVN trên tổng số giá trị quan trắc trung bình 1 giờ nhận được.

d) Kết luận:

- Nhận định về mức độ đầy đủ của dữ liệu thu nhận
- Thông số vượt ngưỡng; thời gian vượt ngưỡng so với QCVN tương ứng.

IV. CÔNG TÁC PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ VÀ KHẮC PHỤC SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Việc xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường
2. Báo cáo việc thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường, tập trung làm rõ các nội dung chính như sau:

+ Các giải pháp phòng ngừa sự cố môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

+ Việc ứng phó và khắc phục sự cố môi trường xảy ra tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

Bảng 07. Kết quả thực hiện công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục sự cố môi trường

STT	Sự cố	Thời gian xảy ra	Nguyên nhân	Hậu quả, tác động	Các hoạt động ứng phó, khắc phục	Các khó khăn và đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

3. Tổng diện tích cây xanh trong khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghiệp: Tỷ lệ diện tích cây xanh.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét chung về chất lượng môi trường tại khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

2. Nhận xét và đánh giá chung về sự tuân thủ các quy định bảo vệ môi trường, công tác xử lý chất thải và quan trắc môi trường của khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp và các cơ sở trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung hoặc cụm công nghiệp.

3. Các kiến nghị, đề xuất (nếu có).

Nơi nhận:

-.....;

-.....;

- Lưu: VT, (5), (6).

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

*(Chữ ký của người có thẩm quyền,
dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp (nếu có).
- (2) Tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan, tổ chức hoặc chức danh nhà nước ban hành văn bản.
- (4) Năm báo cáo.
- (5) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo và số lượng bản lưu (nếu cần).
- (6) Ký hiệu người soạn thảo văn bản và số lượng bản phát hành (nếu cần).

Mẫu số 07. Cấu trúc, nội dung báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương

Danh sách những người tham gia biên soạn

Danh mục Bảng

Danh mục Biểu đồ

Danh mục Hình

Danh mục Khung

Danh mục Chữ viết tắt

Mục lục

Lời nói đầu

Trích yếu

- Giới thiệu chung về báo cáo: mục đích, phạm vi của báo cáo; đối tượng phục vụ của báo cáo; hướng dẫn người đọc.

- Tóm tắt ngắn gọn các chương mục của báo cáo.

Chương I. Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia/địa phương

1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên

Trình bày những đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình, hệ thống thủy văn, khí hậu chi phối môi trường tự nhiên của quốc gia, địa phương.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

Yêu cầu chung: khái quát tình hình phát triển và cơ cấu phân bổ theo các ngành, lĩnh vực; tỷ lệ đóng góp và tăng trưởng GDP, GRDP của toàn ngành theo lĩnh vực; so sánh qua các giai đoạn; xu hướng phát triển của ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch phát triển; vai trò và tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống xã hội và môi trường.

- Phát triển công nghiệp

- Phát triển xây dựng

- Phát triển năng lượng

- Phát triển giao thông vận tải
- Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản
- Hoạt động y tế
- Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

1.2.2. Tình hình xã hội:

Yêu cầu chung: khái quát bối cảnh xã hội trong nước; trình bày sự tăng trưởng dân số cơ học và sự chuyển dịch thành phần dân cư các khu vực đô thị, nông thôn; dự báo sự gia tăng dân số, vấn đề di cư vào các vùng đô thị; khái quát tác động của gia tăng dân số và di dân đối với môi trường.

- Bối cảnh xã hội trong nước.
- Dân số và vấn đề di cư.
- Phát triển đô thị.

1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế

- Xu thế hội nhập quốc tế của quốc gia, địa phương.
- Những thách thức của quốc gia, địa phương giữa phát triển về kinh tế và môi trường liên quan đến các thỏa thuận quốc tế, các công ước Việt Nam tham gia là thành viên hoặc có nghĩa vụ phải thực hiện.

Chương II. Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường

Yêu cầu chung: trình bày sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính tải lượng chất thải do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ra, từ đó làm căn cứ đánh giá xem những vấn đề ô nhiễm chính có nguồn gốc từ lĩnh vực nào.

2.1. Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa

Yêu cầu chung: trình bày sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường thông qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt; ước tính tổng lượng rác thải phát sinh ra môi trường.

Các nội dung trình bày gồm:

- Ước tính tải lượng các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt theo khu vực, vùng, tỉnh, thành phố cấp quốc gia và quận, huyện ở cấp địa phương, trên cơ sở kết quả ước tính đánh giá sức ép của dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường.

- Ước tính tổng lượng rác thải sinh hoạt theo khu vực, vùng, tỉnh, thành phố cấp quốc gia và quận, huyện ở cấp địa phương từ đó đánh giá sức ép của dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với môi trường.

- Sự gia tăng dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa đối với quỹ đất cấp quốc gia, cấp địa phương

2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động công nghiệp đến môi trường thông qua việc phân tích các tác động tiêu cực, được thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh trong quá trình sản xuất công nghiệp, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động công nghiệp đối với môi trường.

2.3. Sức ép hoạt động xây dựng

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động xây dựng đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động xây dựng, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động xây dựng đối với môi trường.

2.4. Sức ép hoạt động phát triển năng lượng

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động phát triển năng lượng đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động phát triển năng lượng, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động phát triển năng lượng đối với môi trường.

2.5. Sức ép hoạt động giao thông vận tải

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động giao thông vận tải đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động giao thông vận tải, trên cơ sở đó đánh giá sức ép hoạt động giao thông vận tải đối với môi trường.

2.6. Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản đối với môi trường, được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản đối với môi trường.

2.7. Sức ép hoạt động y tế

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động y tế đối với môi trường được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động y tế, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động y tế đối với môi trường.

2.8. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

Yêu cầu chung: trình bày sức ép từ hoạt động phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu đối với môi trường, được thể hiện thông qua phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng lượng chất thải (nước thải, khí thải) phát sinh từ hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại, khối lượng phế liệu từ hoạt động xuất nhập khẩu, trên cơ sở đó đánh giá sức ép từ hoạt động du lịch và dịch vụ đối với môi trường.

Chương III. Hiện trạng môi trường nước

3.1. Nước mặt lục địa

3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa

3.1.2. Diễn biến ô nhiễm

- Khái quát diễn biến chất lượng nước mặt lục địa theo các thông số đặc trưng.
- So sánh chất lượng nước mặt lục địa, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:
 - + Với QCVN.
 - + Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương
 - + Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện đối với cấp địa phương.
- Các vấn đề môi trường nước mặt lục địa nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương

3.2. Nước dưới đất

3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất

3.2.2. Diễn biến ô nhiễm

- Khái quát diễn biến chất lượng nước dưới đất theo các thông số đặc trưng.
- So sánh chất lượng nước dưới đất, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:
 - + Với QCVN.
 - + Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập Báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương

- + Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện với cấp địa phương.
- Các vấn đề môi trường nước dưới đất nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương.

3.3. Diễn biến môi trường biển ven bờ

- Khái quát diễn biến chất lượng nước biển theo các thông số đặc trưng.
- So sánh chất lượng nước biển, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:
- + Với QCVN.

+ Giữa các năm và giữa các giai đoạn lập Báo cáo cấp quốc gia, cấp địa phương

+ Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện với cấp địa phương.

- Các vấn đề môi trường biển ven bờ nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương

Chương IV. Hiện trạng môi trường không khí

- Khái quát diễn biến chất lượng không khí theo các thông số đặc trưng.
- Khái quát mức tiếng ồn và độ rung tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khu (cụm) công nghiệp; khu vực xây dựng; tuyến giao thông có mật độ xe cao, khu vực làng nghề.
- So sánh chất lượng không khí, mức tiếng ồn và độ rung được biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:

+ Với QCVN.

+ Giữa các năm, giữa giai đoạn 5 năm cấp quốc gia, cấp địa phương.

+ Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện với cấp địa phương.

- Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương; vấn đề kiểm kê phát thải; sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về khí thải để đánh giá chất lượng môi trường không khí.

Chương V. Hiện trạng môi trường đất

5.1. Hiện trạng sử dụng đất

- Khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường.
- Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất.

5.2. Diễn biến ô nhiễm đất

- *Khái quát diễn biến chất lượng môi trường đất theo các thông số đặc trưng.*
- So sánh chất lượng môi trường đất, biểu diễn qua biểu đồ hoặc bản đồ:
 - + Với QCVN.
 - + Giữa các năm, giữa giai đoạn 5 năm cấp quốc gia, cấp địa phương.
 - + Giữa các khu vực, vùng, miền cấp quốc gia và quận, huyện với cấp địa phương.
- Các vấn đề môi trường đất nổi cộm cấp quốc gia, cấp địa phương.

Chương VI. Hiện trạng đa dạng sinh học

Yêu cầu: trình bày về hiện trạng và diễn biến đa dạng sinh học. Khái quát diễn biến đa dạng sinh học của các hệ sinh thái cấp quốc gia, cấp địa phương.

- Các hệ sinh thái rừng.
- Rừng ngập mặn (chỉ áp dụng đối với các địa phương có rừng ngập mặn).
- Đất ngập nước.
- Rạn san hô và thảm cỏ biển (chỉ áp dụng đối với các địa phương ven biển).
- Các hệ sinh thái khác.
- Loài và nguồn gen.

Chương VII. Quản lý chất thải rắn

7.1. Khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn

7.2. Quản lý chất thải rắn đô thị

- Phân loại và thu gom chất thải rắn đô thị.
- Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị.
- Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn đô thị.
- Chất thải nguy hại đô thị.

7.3. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

- Phân loại và thu gom chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.
- Tái sử dụng, tái chế chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.
- Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.
- Chất thải nguy hại nông nghiệp và nông thôn.

7.4. Quản lý chất thải rắn công nghiệp

- Thu gom và vận chuyển chất thải công nghiệp.
- Xử lý và tái chế chất thải công nghiệp.
- Chất thải nguy hại công nghiệp.

7.5. Quản lý chất thải rắn y tế

- Phân loại, thu gom và vận chuyển chất thải y tế.
- Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường.
- Chất thải nguy hại y tế.

7.6. Xuất nhập khẩu phế liệu

- Phân tích đánh giá về tình hình xuất nhập khẩu phế liệu, công tác quản lý và các vấn đề liên quan.

Chương VIII. Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường**8.1. Vấn đề phát thải khí nhà kính**

- Phân tích đánh giá về tình hình phát thải khí nhà kính, các nguồn phát thải nhà kính.

8.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

- Phân tích, đánh giá về diễn biến vấn đề biến đổi khí hậu cấp quốc gia, cấp địa phương và các ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, con người.

8.3. Tai biến thiên nhiên

- Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên ở cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Thiệt hại do tai biến thiên nhiên, trên cơ sở đó đánh giá sức ép của tai biến thiên nhiên đối với môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.

8.4. Sự cố môi trường

- Khái quát hiện trạng xảy ra sự cố môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Thiệt hại do sự cố môi trường đã xảy ra ở cấp quốc gia, cấp địa phương.

Chương IX. Tác động của ô nhiễm môi trường**9.1. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người**

- Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường nước thể hiện thông qua các bệnh có liên quan.

- Tác động trực tiếp do ô nhiễm môi trường không khí thể hiện thông qua các bệnh liên quan.

- Tác động gián tiếp do ô nhiễm môi trường đất.

- Tác động gián tiếp do ô nhiễm từ chất thải rắn.

9.2. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội

- Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật.

- Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành, lĩnh vực.

- Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường.

9.3. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái

9.4. Phát sinh xung đột môi trường

Yêu cầu: trình bày các phát sinh xung đột môi trường được thể hiện thông qua các mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhóm xã hội trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; xung đột giữa các nhóm xã hội trong việc gánh chịu các tác động do ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên, trong việc quy định trách nhiệm xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

Chương X. Quản lý môi trường

Yêu cầu: đánh giá về công tác quản lý môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương được thể hiện thông qua tính hiệu quả và đầy đủ của các chính sách, quy định liên quan trực tiếp đến các thành phần môi trường, những vấn đề đã làm được và những vấn đề cần lưu ý trong công tác quản lý môi trường, trên cơ sở đó đề xuất các nhóm vấn đề cần ưu tiên giải quyết.

10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc gia, địa phương

10.2. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật

- Nêu bật các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật tạo hành lang pháp lý cho công tác bảo vệ môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.

10.3. Hệ thống quản lý môi trường

- Hệ thống tổ chức và phân công trách nhiệm quản lý môi trường tại Trung ương, các địa phương đối với cấp quốc gia, tại cấp tỉnh, các quận, huyện, xã, phường, thị trấn đối với cấp địa phương.

10.4. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường

- Đầu tư từ ngân sách Nhà nước phân bổ cho cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Đầu tư, hỗ trợ từ Quỹ Bảo vệ Môi trường ở cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Đầu tư từ việc huy động sự tham gia của cộng đồng ở cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Đầu tư, hỗ trợ từ các dự án hợp tác quốc tế ở cấp quốc gia, cấp địa phương.

10.5. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường.

- Thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM) cấp quốc gia, cấp địa phương.

- Thanh tra, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.

- Kiểm soát ô nhiễm và xử lý các nguồn gây ô nhiễm cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Quan trắc và thông tin môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường cấp quốc gia, cấp địa phương.

10.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và vấn đề áp dụng các công nghệ mới

- Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Hoạt động chuyển giao công nghệ cấp quốc gia, cấp địa phương.
- Vấn đề áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn cấp quốc gia, cấp địa phương.

10.7. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường**10.8. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường****Chương XI. Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.****11.1. Các thách thức về môi trường.**

- Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm hiện tại.
- Một số thách thức về môi trường trong thời gian tiếp theo.

11.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

- Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường.

- Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường.

- Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

- Mở rộng hợp tác quốc tế.

- Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành.

Kết luận, kiến nghị

Danh mục tài liệu tham khảo

Mẫu số 08. Cấu trúc, nội dung báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường quốc gia và địa phương

Danh sách những người tham gia biên soạn

Danh mục Bảng

Danh mục Biểu đồ

Danh mục Hình

Danh mục Khung

Danh mục Chữ viết tắt

Lời nói đầu

Trích yếu

- Giới thiệu về chủ đề báo cáo.

- Giới thiệu chung về báo cáo chuyên đề: các thông tin khái quát về mục đích, phạm vi báo cáo, lý do lựa chọn chủ đề, nhóm đối tượng của báo cáo.

Chương I. Tổng quan về vấn đề môi trường (chủ đề môi trường được lựa chọn)

- Trình bày các đặc điểm tự nhiên, sự phát triển kinh tế xã hội có ảnh hưởng trực tiếp đến chủ đề môi trường được lựa chọn. Phân tích các ảnh hưởng đó.

Chương II. Sức ép ô nhiễm môi trường

Yêu cầu: trình bày sức ép ô nhiễm môi trường được thông qua phân tích các tác động tiêu cực, biểu hiện bằng giá trị tải lượng của các chất ô nhiễm, trên cơ sở đó đánh giá nguyên nhân gây sức ép ô nhiễm môi trường theo chủ đề báo cáo đã lựa chọn.

- Tải lượng của các chất ô nhiễm phát sinh từ các nguồn gây ô nhiễm tác động đến vấn đề môi trường (chủ đề mà báo cáo đã lựa chọn).

- Đánh giá nguyên nhân trực tiếp của vấn đề (sức ép) và các động lực chính đã dẫn đến sức ép đó.

- So sánh sự phát thải các chất gây ô nhiễm nói trên giữa các năm, giữa các ngành, lĩnh vực đối với môi trường.

- So sánh diễn biến các nguồn gây ô nhiễm so với mục tiêu giảm thiểu ô nhiễm.

Chương III. Hiện trạng môi trường của chủ đề môi trường lựa chọn

- Trình bày diễn biến (xu hướng) của những thông số đặc trưng, đánh giá chất lượng môi trường. So sánh các giá trị của các thông số đó với quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

- Đánh giá mức độ ô nhiễm theo không gian và thời gian.

Chương IV. Tác động của ô nhiễm môi trường

- Trình bày các tác động của ô nhiễm môi trường (chủ đề của báo cáo) đến:

4.1. Sức khỏe con người thể hiện thông qua các bệnh liên quan đến ô nhiễm môi trường.

4.2. Phát triển kinh tế - xã hội.

4.3. Cảnh quan và hệ sinh thái.

Chương V. Thực trạng quản lý môi trường

Yêu cầu: đánh giá thực trạng công tác quản lý môi trường đối với chuyên đề môi trường của báo cáo. Những việc đã làm được (thành công) và các vấn đề đáng lưu ý (những tồn tại và thách thức).

- Những thành công (về chính sách, luật pháp, tổ chức và triển khai hoạt động bảo vệ môi trường chuyên đề...).

- Những tồn tại, thách thức (về cơ cấu quản lý, quy hoạch, luật pháp, nguồn lực, vốn đầu tư cho môi trường và triển khai hoạt động bảo vệ môi trường chuyên đề...).

Chương VI. Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường

6.1. Các thách thức về môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)

- Tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm xây dựng báo cáo (liên quan đến chủ đề mà báo cáo lựa chọn).

- Một số thách thức (liên quan đến chủ đề của báo cáo) trong thời gian tiếp theo.

6.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)

- Giải pháp về cơ cấu tổ chức quản lý môi trường.

- Giải pháp về mặt chính sách, thể chế, luật pháp liên quan lĩnh vực bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).
- Giải pháp về mặt tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).
- Vấn đề tăng cường các hoạt động giám sát chất lượng, quan trắc và cảnh báo ô nhiễm môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).
- Vấn đề nguồn lực con người, giải pháp tăng cường sự tham gia của cộng đồng bảo vệ môi trường (chủ đề mà báo cáo lựa chọn).
- Các giải pháp cụ thể khác (chủ đề mà báo cáo lựa chọn)

Kết luận, kiến nghị

Danh sách tài liệu tham khảo

PHỤ LỤC VII**MẪU BIỂU VỀ CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức trực tiếp**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG**

**Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức trực tiếp**

Số:...../20..../HĐ-DVHST-TT

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Hôm nay, ngày.... tháng..... năm 20... tại....., chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên chi trả: (Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax.....

Tài khoản số:.....

Tại:.....

Mã số thuế:.....

2. Bên B - Bên được chi trả: *(Tên tổ chức/cá nhân cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)*

Đại diện: Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax.....

Tài khoản số:.....

Tại:.....

Mã số thuế:.....

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ký hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với bên B cho dịch vụ..... (tên dịch vụ).

2. Các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và quy mô hoạt động (công suất, diện tích, thời gian,...).

.....

.....

3. Mức chi trả và số tiền chi trả

a) Mức chi trả:.....

b) Số tiền chi trả:.....

(Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

4. Phương thức và thời hạn chi trả:

a) Phương thức chi trả:.....

b) Thời hạn chi trả:.....

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Quyền của bên A

.....

.....

.....

.....

- Nghĩa vụ của bên A

.....

.....

.....

.....

(Quyền và nghĩa vụ của bên A được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan).

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

- Quyền của bên B

.....

.....

.....

.....

- Nghĩa vụ của bên B

.....

.....

.....

(Quyền và nghĩa vụ của bên B được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan)

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

.....

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 123 và khoản 2 Điều 126 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các trường hợp bất khả kháng khác (nếu có):.....

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên cùng nhau tiến hành giải quyết thông qua thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 6. Cam kết chung của các bên

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có..... trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi đơn vị hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên/cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Chữ ký, dấu - nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Chữ ký, dấu - nếu có)

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 02. Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****HỢP ĐỒNG****Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên****theo hình thức ủy thác**

Số:...../20...../HĐ-DVHST-UT

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Hôm nay, ngày.... tháng..... năm 20... tại....., chúng tôi gồm:

1. Bên A - Bên ủy thác: (Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)

Đại diện: Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax.....

Tài khoản số:.....

Tại:.....

Mã số thuế:.....

2. Bên B - Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh/thành phố..... hoặc Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam (trường hợp bên nhận ủy thác là Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam)

Đại diện: Ông/Bà:..... Chức vụ:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax.....

Tài khoản số:.....

Tại:.....

Mã số thuế:.....

Hai bên cùng nhau thống nhất ký Hợp đồng chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Bên A ủy thác cho bên B trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên cho các bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên, cụ thể:..... (tên cơ sở cung ứng dịch vụ).

2. Các hoạt động sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên và quy mô hoạt động (công suất, diện tích, thời gian,...)

.....

.....

.....

3. Thời gian và số tiền chi trả:

- Thời gian chi trả: từ ngày.../.../20....;

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả.....

- Tỷ lệ trích lại cho cơ quan nhận ủy thác:..... %

4. Kê khai, phương thức và thời hạn chi trả:

a) Kê khai:

- Trước ngày 15 tháng 10 hằng năm, bên A gửi đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác của năm tiếp theo cho bên B theo Mẫu số 03 Phụ lục VII phần Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Chậm nhất ngày 15 tháng 12, bên A gửi bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác cho bên B theo Mẫu số 05 Phụ lục VII. phần Phụ lục kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

b) Phương thức chi trả: tiền mặt hoặc chuyển khoản.

c) Thời hạn chi trả: theo từng quý hoặc từng năm.

(Chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc quý đối với trường hợp nộp theo quý và chậm nhất 10 ngày, kể từ ngày kết thúc Quý I đối với trường hợp nộp theo năm theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của bên A:

- Quyền của bên A:

.....

.....

.....

.....

- Nghĩa vụ của bên A:

.....

.....

.....

.....

(Quyền và nghĩa vụ của bên A được thực hiện theo quy định Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và quy định của pháp luật khác có liên quan)

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

2.1. Quyền của bên B:

- Đại diện cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của bên A;

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên đầy đủ và đúng thời hạn.

- Thông báo cho bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

- Các quyền khác

.....

.....

.....

.....

- Nghĩa vụ của bên B

.....

.....

.....

.....

(* **Ghi chú:** các quyền, nghĩa vụ cụ thể của bên B căn quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan)

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 123 và khoản 2 Điều 126 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Các trường hợp bất khả kháng khác (nếu có):.....

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các bên cùng nhau tiến hành giải quyết thông qua thương lượng. Trường hợp không thương lượng được thì một trong hai bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết hoặc nộp đơn đến tòa án có thẩm quyền để giải quyết.

Điều 6. Cam kết chung của các bên

1. Hai bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của Hợp đồng, cam kết thực hiện tốt các thỏa thuận trong hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có..... trang. Bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi đơn vị hành chính giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên/cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường cấp tỉnh để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
(Chữ ký, dấu - nếu có)

ĐẠI DIỆN BÊN B
(Chữ ký, dấu - nếu có)

Họ và tên

Họ và tên

Mẫu số 03. Kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

KẾ HOẠCH
Nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức ủy thác
Năm.....

Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên:.....

Địa chỉ:..... Quận/huyện..... Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản:..... tại Ngân hàng.....

Đăng ký nộp tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên tại Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác:.....

TT	Chỉ tiêu	Doanh thu năm (đồng)	Mức chi trả (%)	Số tiền DVHSTTN (đồng)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]
1	Doanh thu đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí			
2	Doanh thu đối với tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản			
3				
	Tổng cộng			

Nơi nhận:

- Quỹ BVMT nhận ủy thác...
- Lưu...

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG
DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN
(Chữ ký, chức vụ, đóng dấu)

Họ và tên

Mẫu số 04. Bản kê nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

BẢN KÊ NỘP TIỀN
Chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên
theo hình thức ủy thác

Kỳ nộp tiền: Quý..... năm 20...

Bên sử dụng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên:.....

Địa chỉ:..... Quận/huyện..... Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản:..... tại Ngân hàng.....

Nộp tiền dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên tại:.....

TT	Chỉ tiêu	Doanh thu (đồng)	Mức chi trả (%)	Số tiền DVHSTTN (đồng)		
				Phải nộp	Được miễn, giảm	Thực phải nộp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]	[7=5-6]
1						
2						
3						
						

Nơi nhận:

- Bên cung ứng hoặc Quỹ BVMT nhận ủy thác;

- Lưu.....

ĐẠI DIỆN BÊN SỬ DỤNG
DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN
(Chữ ký, chức vụ, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

Doanh thu đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí hoặc Doanh thu đối với tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản vào cột chỉ tiêu tương ứng với hàng 1, 2, 3

Mẫu số 05. Tổng hợp kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng..... năm.....

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN THEO HÌNH THỨC ỦY THÁC
 Năm 20....

TT	Tên tổ chức/cá nhân sử dụng DVHSTTN	Doanh thu (đồng)	Mức chi trả (%)	Số tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên năm (đồng)			
				Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]	[7=5-6]	[8=5-7]
I	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch, giải trí						
1	Tổ chức/cá nhân 1						
2							
II	Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản						
1	Tổ chức/cá nhân 1						
2							
	Tổng						

Nơi nhận:

-.....;

- Lưu:....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Mẫu số 06. Kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

(Địa danh), ngày... tháng... năm....

**KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN CHI TRẢ
DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN THEO HÌNH THỨC ỦY THÁC
NĂM 20.....**

(Kèm theo văn bản số.... ngày..... tháng.... năm....
của Quỹ Bảo vệ môi trường ủy thác....)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ:.....

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
[1]	[2]	[3]
I	Kế hoạch thu	
1	Thu nội tỉnh	
2	Thu lãi tiền gửi	
II	Kế hoạch chi	
1	Chi quản lý (.....%)	
2	Trích dự phòng (.....%)	
3	Chi trả cho bên cung ứng DVHSTTN (.....%)	

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVHSTTN	Doanh thu (đồng)	Mức chi trả (%)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]
I	Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, giải trí				
					
III	Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản				
					
	Tổng cộng				

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI**1. Kế hoạch phân bổ tiền**

TT	Đơn vị nộp tiền DVHSTN	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả bình quân 1ha khu vực cung ứng (đồng)	Ghi chú
				Chi quản lý	Trích dự phòng	Chi trả cho bên cung ứng DVHSTN		
[1]	[2]	[3]	[4=5+6+7]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
I	Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, giải trí							
								
II	Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản							
								
	Tổng cộng							

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên

TT	Bên cung ứng DVHSTN	Diện tích khu vực cung ứng (ha)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
I	Bên cung ứng là tổ chức (chi tiết từng tổ chức)			
1				
II	Bên cung ứng là cá nhân			
1	Huyện.....			
1.1	Xã.....			
	Họ và tên cá nhân 1			
				
	Tổng cộng			

V. THUYẾT MINH KẾ HOẠCH THU, CHI

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
(2) Tên Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác

Mẫu số 07. Dự toán chi quản lý tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên của quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác

(1)

(2)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

(Địa danh), ngày... tháng... năm....

**DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI
TỰ NHIÊN THEO HÌNH THỨC ỦY THÁC**

NĂM 20.....

(Kèm theo văn bản số.... ngày..... tháng..... năm.... của Quỹ Bảo vệ môi trường
nhận ủy thác)

TT	Hạng mục chi	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6 = 4*5]	[7]
I	Chi thường xuyên					
1						
2						
II	Chi không thường xuyên					
1						
2						
Tổng cộng						

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan chủ quản;

(2) Tên Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác

Mẫu số 08. Thông báo tiền chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên theo hình thức ủy thác

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

(Địa danh), ngày... tháng... năm....

**THÔNG BÁO TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ HỆ SINH THÁI TỰ NHIÊN
THEO HÌNH THỨC ỦY THÁC NĂM.....**

(Kèm theo văn bản số.....)

1. Tên bên cung ứng:.....
 2. Địa chỉ:.....
 3. Nội dung chi tiết:

TT	Bên sử dụng DVHSTTN	Doanh thu (đồng)	Mức thu (%)	Số tiền thu được (đồng)	Số tiền đã tạm ứng (đồng)	Số tiền còn được thanh toán (đồng)	Ghi chú
[1]	[2]	[3]	[4]	[5=3*4]	[6]	[7=5-6]	[8]
	Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, giải trí (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động kinh doanh du lịch, giải trí tại khu vực thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)						
	Tổ chức, cá nhân nuôi trồng thủy sản (áp dụng đối với tổ chức, cá nhân có hoạt động nuôi trồng thủy sản tại khu vực thực hiện chi trả dịch vụ hệ sinh thái tự nhiên)						
	Tổng						

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan chủ quản;
 (2) Tên Quỹ bảo vệ môi trường nhận ủy thác

PHỤ LỤC VIII
MẪU BIỂU VỀ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ
NHÃN SINH THÁI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Nội dung chính tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam

1. Ký hiệu tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam:

NSTVN-số hiệu: năm ban hành

Tên sản phẩm, dịch vụ

2. Loại hình, tác động môi trường của sản phẩm/dịch vụ, mục tiêu bảo vệ môi trường:

2.1. Mô tả loại hình sản phẩm, dịch vụ:

2.2. Tác động môi trường của sản phẩm/dịch vụ:

2.3. Mục tiêu bảo vệ môi trường:

3. Thuật ngữ:

Thông tin về các thuật ngữ chứng chỉ quốc tế liên quan đến sản phẩm/dịch vụ đề nghị chứng nhận.

4. Tiêu chí:

4.1. Tiêu chí chung

4.2. Các tiêu chí cụ thể: nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu; công nghệ sản xuất; hệ thống quản lý môi trường; đặc tính kỹ thuật, giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm của sản phẩm, dịch vụ; thu hồi, tái chế, xử lý, thải bỏ; tiêu chí có liên quan khác.

Mẫu số 02. Báo cáo kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../BC-...

(Địa danh), ngày... tháng.... năm....

BÁO CÁO

Kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký chứng nhận sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam

I. Thông tin chính về sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận:

1. Tên, nhãn hiệu sản phẩm hoặc dịch vụ
2. Tên cơ sở sản xuất, vận hành sản phẩm dịch vụ
3. Báo cáo sơ lược về hoạt động sản xuất kinh doanh

Về nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu; quy trình công nghệ sản xuất, sản lượng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (đối với sản phẩm đề nghị chứng nhận).

Về hoạt động cung cấp dịch vụ (đối với dịch vụ đề nghị chứng nhận).

Báo cáo tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm, dịch vụ.

II. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí Nhân sinh thái:

- Căn cứ Quyết định số... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam;

- Căn cứ nội dung đánh giá thực tế.

Kết quả đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam như sau...:

1. Tiêu chí 1

- Kết quả đánh giá:.....

- Nội dung phải điều chỉnh, bổ sung, khắc phục hoặc hoàn thiện:

.....

- Các khuyến nghị khác (nếu có):

.....

2. Tiêu chí 2

- Kết quả đánh giá:.....

- Nội dung phải điều chỉnh, bổ sung, khắc phục hoặc hoàn thiện:

.....

.....

- Các khuyến nghị khác (nếu có):

.....

.....

n. Tiêu chí n

- Kết quả đánh giá:.....

- Nội dung phải điều chỉnh, bổ sung, khắc phục hoặc hoàn thiện:

.....

.....

- Các khuyến nghị khác (nếu có):

.....

.....

III. Đánh giá về nội dung khác

- Kết quả đánh giá:.....

- Nội dung phải điều chỉnh, bổ sung, khắc phục hoặc hoàn thiện:

.....

.....

- Các khuyến nghị khác (nếu có):

.....

.....

IV. Kết quả đánh giá sự phù hợp (nếu có).

V. Tổng hợp kết quả đánh giá và kiến nghị:

TT	Tiêu chí	Đạt	Không đạt	Lý do
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tiêu chí 1			
2	Tiêu chí 2			
3	...			
...	Tiêu chí n			

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan được giao đánh giá Nhân sinh thái Việt Nam.

Mẫu số 03. Quyết định thành lập hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:../QĐ-...

(Địa danh), ngày... tháng.... năm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập hội đồng đánh giá sản phẩm/dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam của (2)

(3)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ (4);

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số... của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam;

Xét đề nghị của (5) tại Văn bản số... ngày... tháng... năm... về việc đề nghị chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam đối với sản phẩm, dịch vụ (2);

Theo đề nghị của (6).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam của (2) gồm các Ông (Bà) có tên sau đây:

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Hội đồng
1	...	...	...	Chủ tịch
2	...	...	...	Phó Chủ tịch
3	...	...	...	Ủy viên

TT	Họ và tên	Học hàm, Học vị	Nơi công tác	Chức danh trong Hội đồng
4	...	...	...	Ủy viên
5	...	...	...	Ủy viên
6	...	...	...	Ủy viên
7	...	...	...	Ủy viên thư ký

Điều 2. Hội đồng có trách nhiệm xem xét, đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam của (2) trên cơ sở các hồ sơ, tài liệu có liên quan và kết quả kiểm tra, đánh giá thực tế làm căn cứ chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam.

Điều 3. Chi phí cho hoạt động của Hội đồng được thực hiện theo quy định của pháp luật và được sử dụng từ nguồn ngân sách sự nghiệp môi trường.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; (5), (6), thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tên tổ chức, cá nhân đề nghị;
- Lưu:...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền cấp phép;
- (2) Tên sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của (1);
- (4) Tên đầy đủ của văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (1);
- (5) Tên tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam;
- (6) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu cơ quan được giao đánh giá Nhân sinh thái Việt Nam.

Mẫu số 04. Bản nhận xét của ủy viên hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhãn sinh thái Việt Nam

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

**BẢN NHẬN XÉT SẢN PHẨM/DỊCH VỤ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ
NHÃN SINH THÁI VIỆT NAM**
Đối với sản phẩm/dịch vụ (2)

I. Người viết nhận xét

1. Họ và tên:.....
2. Học hàm, học vị, chức vụ công tác:.....
3. Nơi công tác:.....
4. Chức danh trong hội đồng:.....

II. Đánh giá việc đáp ứng các tiêu chí Nhãn sinh thái:

1. Tiêu chí 1

- Kết quả đánh giá:

+ Đạt: ☐

+ Không đạt: ☐

+ Đạt nhưng cần chỉnh sửa, bổ sung: ☐

(Ghi rõ nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung).....

- Các khuyến nghị khác (nếu có):.....

2. Tiêu chí 2

- Kết quả đánh giá:

+ Đạt: ☐

+ Không đạt: ☐

+ Đạt nhưng cần chỉnh sửa, bổ sung: ☐

(Ghi rõ nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung).....

- Các khuyến nghị khác (nếu có):.....

n. Tiêu chí n

- Kết quả đánh giá:

+ Đạt: ☐+ Không đạt: ☐+ Đạt nhưng cần chỉnh sửa, bổ sung: ☐

(Ghi rõ nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung).....

- Các khuyến nghị khác (nếu có):.....

III. Đánh giá về nội dung khác

- Kết quả đạt được:

- Nội dung cần giải trình, chỉnh sửa, bổ sung:

- Các khuyến nghị khác (nếu có):.....

IV. Kết luận và kiến nghị:**Kết luận** về việc đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam của (2):+ Đạt: ☐+ Không đạt: ☐+ Đạt nhưng cần chỉnh sửa, bổ sung: ☐**Kiến nghị:****NGƯỜI NHẬN XÉT**

(Chữ ký)

Họ và tên**Ghi chú:**

(1) Tên cơ quan được giao đánh giá Nhân sinh thái Việt Nam;

(2) Tên sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam;

(3) Tên tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam.

Mẫu số 05. Biên bản họp hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

BIÊN BẢN

**Họp hội đồng đánh giá sản phẩm, dịch vụ đáp ứng
tiêu chí nhân sinh thái Việt Nam**

Tên sản phẩm/dịch vụ:

Do (2) sản xuất/cung cấp.

Thời gian họp: ngày... tháng... năm...

Căn cứ Quyết định số... của (3).

I. Thành phần hội đồng:

1.... Chủ tịch

2.... Phó Chủ tịch

3.... Ủy viên

...

7.... Ủy viên thư ký

II. Đại diện (2)

1....

2....

3....

III. Ý kiến thành viên hội đồng:

- Đánh giá về việc tuân thủ các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật có liên quan.

- Đánh giá việc đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ

- Đánh giá các vấn đề khác.

- Một số yêu cầu cần lưu ý (nếu có).

IV. Ý kiến của đại diện (2)

....

V. Tổng hợp kết quả đánh giá

TT	Tiêu chí	Số thành viên đánh giá “Đạt”	Số thành viên đánh giá “Không đạt”	Số thành viên đánh giá “Đạt nhưng cần chỉnh sửa bổ sung”	Kết quả đánh giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Tiêu chí 1				Đạt/không đạt/đạt nhưng cần chỉnh sửa bổ sung
2	Tiêu chí 2				Đạt/không đạt/đạt nhưng cần chỉnh sửa bổ sung
3	...				Đạt/không đạt/đạt nhưng cần chỉnh sửa bổ sung
...	Tiêu chí n				Đạt/không đạt/đạt nhưng cần chỉnh sửa bổ sung

- Những vấn đề cần giải trình, chỉnh sửa, bổ sung:

VI. Kết luận:

Kết luận chung về việc đáp ứng tiêu chí Nhân sinh thái Việt Nam của sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận:

+ Đạt: ☐

+ Không đạt: ☐

+ Đạt nhưng cần chỉnh sửa, bổ sung: ☐

(Ghi rõ nội dung cần chỉnh sửa, bổ sung).....

Biên bản được hoàn thành, đọc kỹ cho những người tham dự cùng nghe và đã được thống nhất giữa các bên liên quan./.

Ủy viên thư ký
(Chữ ký)

Chủ tịch hội đồng
(Chữ ký)

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan được giao đánh giá Nhân sinh thái Việt Nam;
- (2) Tên tổ chức, cá nhân có sản phẩm, dịch vụ đề nghị chứng nhận Nhân sinh thái Việt Nam;
- (3) Thủ trưởng hoặc người đứng đầu của cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

PHỤ LỤC IX**MẪU BIỂU THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ XỬ LÝ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu số 01. Đăng ký kế hoạch tái chế sản phẩm, bao bì

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU
hoặc BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(Địa danh), ngày..... tháng.... năm....

ĐĂNG KÝ**Kế hoạch tái chế năm....**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:.....

Người đại diện theo pháp luật:.....

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... Email:.....

Bên được ủy quyền (trường hợp ủy quyền toàn bộ):.....

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại:..... Email:.....

Hợp đồng ủy quyền số... ngày... kèm theo Đăng ký này.

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) đăng ký kế hoạch tái chế năm... (kèm theo)/
(Tên tổ chức được ủy quyền) đăng ký kế hoạch tái chế năm... cho (tên nhà sản xuất, nhập khẩu)⁽¹⁾

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu và tổ chức được ủy quyền) cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong đăng ký kế hoạch tái chế này./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ..

- Lưu:..

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền toàn bộ thì bên được ủy quyền đăng ký, báo cáo thay cho các nhà sản xuất, nhập khẩu (bên được ủy quyền đăng ký, báo cáo riêng cho từng nhà sản xuất, nhập khẩu).

KẾ HOẠCH TÁI CHẾ NĂM...

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Đơn vị tính	Kế hoạch tái chế năm N			Tổng khối lượng chênh lệch năm N-1 chuyển sang	Tổng khối lượng tái chế kế hoạch năm N	Giải pháp tái chế lựa chọn	Đơn vị thực hiện tái chế	Ghi chú
			Khối lượng sản phẩm, bao bì năm N-1	Tỷ lệ tái chế bắt buộc (%)	Khối lượng tái chế kế hoạch					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4) x (5)	(7)	(8) = (6) + (7)	(9)	(10)	(11)
1										
...										

Tài liệu kèm theo:

- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường trong năm N-1 (Nhà sản xuất): theo Mẫu số 07 Phụ lục IX
- Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trong năm N-1 (Nhà nhập khẩu): theo Mẫu số 08 Phụ lục IX
- Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế năm N-1: theo Mẫu số 09 Phụ lục IX
- Bản kê khai tổng hợp khối lượng sản phẩm, bao bì năm N-1: theo Mẫu số 10 Phụ lục IX

(Địa danh), ngày... tháng... năm...
Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, đóng dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

- Năm N là năm thực hiện trách nhiệm, năm N-1 là năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm;
- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm quy định tại Cột 3 Phụ lục 22 phần Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton,...;
- Cột (7): Kê khai theo số liệu cột (16) Bảng kết quả thực hiện tỷ lệ tái chế bắt buộc của năm N-1 (theo **Mẫu số 02 Phụ lục IX**);
- Cột (9): Kê khai (dự kiến) theo quy định tại Cột 5 Phụ lục 22 phần Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;
- Cột (10): Kê khai mã số thuế của đơn vị thực hiện tái chế (dự kiến). Trường hợp có nhiều đơn vị tham gia tái chế (kể cả tự tái chế) thì ghi rõ mã số thuế của từng đơn vị.

Mẫu số 02. Báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
hoặc BÊN ĐƯỢC ỦY QUYỀN **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Địa danh), ngày..... tháng.... năm....

BÁO CÁO
Kết quả tái chế năm....

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên Nhà sản xuất, nhập khẩu:.....

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại: Email:

Bên được ủy quyền (trường hợp ủy quyền toàn bộ):.....

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại: Email:

Hợp đồng ủy quyền số... ngày... kèm theo Báo cáo này.

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu) báo cáo kết quả tái chế năm... (kèm theo)/
(Tên tổ chức được ủy quyền) báo cáo kết quả tái chế năm... cho (Tên nhà sản xuất, nhập khẩu)⁽¹⁾.

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu và tổ chức được ủy quyền) cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong báo cáo này./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ..

- Lưu:..

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Trường hợp bên được ủy quyền đăng ký, báo cáo thay cho các nhà sản xuất, nhập khẩu thì bên được ủy quyền đăng ký, báo cáo riêng cho từng nhà sản xuất, nhập khẩu.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TÁI CHẾ NĂM...

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN TỶ LỆ TÁI CHẾ BẮT BUỘC

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Đơn vị tính	Kế hoạch tái chế		Thực tế trách nhiệm năm N					Kết quả tái chế năm N		Khối lượng chưa hoàn thành trách nhiệm	Chênh lệch năm N		
			Khối lượng sản phẩm, bao bì thực tế năm N-1	Tổng khối lượng chênh lệch năm (N-1) chuyển sang	Khối lượng sản phẩm, bao bì thực tế năm N	Tỷ lệ tái chế bắt buộc năm N (%)	Khối lượng sản phẩm, bao bì để tính trách nhiệm tái chế năm N	Khối lượng tái chế theo tỷ lệ bắt buộc năm N	Tổng trách nhiệm tái chế năm N	Khối lượng đã tái chế	Tỷ lệ tái chế đạt được (%)				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)= (7)x(8)	(10)= (9)+(5)	(11)	(12)= [(11)- (5)]/(8)	(13)= (10)-(11)	14= (11)- (10)	15 = (7)x [(6)-(4)]	(16) = (15)- (14)
1															
...	...														

Ghi chú:

- Năm N là năm thực hiện trách nhiệm, năm N-1 là năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm;
- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục 22 phần Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton,...;
- Cột (8): Khối lượng để tính trách nhiệm tái chế năm N theo tỷ lệ tái chế bắt buộc.
 - + Trường hợp khối lượng đưa ra thị trường thực tế nhiều hơn hoặc bằng khối lượng kế hoạch đã đăng ký $((6) \geq (4))$ thì lấy khối lượng kế hoạch đã đăng ký để tính $((8) = (4))$;
 - + Trường hợp khối lượng đưa ra thị trường thực tế ít hơn khối lượng kế hoạch đã đăng ký $((6) < (4))$ thì lấy khối lượng thực tế để tính $((8) = (6))$.
- Cột (12): Tỷ lệ tái chế đạt được, bao gồm cả phần khối khối lượng chênh lệch năm trước chuyển sang. Trường hợp khối lượng đã tái chế ít hơn hoặc bằng khối lượng chênh lệch năm trước $((11) \leq (5))$ thì xác định tỷ lệ tái chế bắt buộc đạt được bằng “0” $((12) = 0\%)$.
- Cột (13): Khối lượng chưa hoàn thành trách nhiệm.
 - + Trường hợp khối lượng tổng trách nhiệm tái chế nhiều hơn khối lượng đã tái chế $((10) > (11))$ thì $((13) = (10) - (11))$;
 - + Trường hợp khối lượng tổng trách nhiệm tái chế ít hơn hoặc bằng khối lượng đã tái chế $((10) \leq (11))$ thì $((13) = 0)$.
- Cột (14): Khối lượng chênh lệch giữa kết quả và trách nhiệm tái chế
 - + Trường hợp tổng khối lượng trách nhiệm tái chế ít hơn khối lượng đã tái chế $((10) < (11))$ thì $((14) = (11) - (10))$;
 - + Trường hợp tổng khối lượng trách nhiệm tái chế nhiều hơn hoặc bằng khối lượng đã tái chế $((10) \geq (11))$ thì không có khối lượng bảo lưu và được xác định bằng “0” $((14) = 0)$.
- Cột (15): Khối lượng tái chế chênh lệch giữa sản xuất, nhập khẩu thực tế so với kế hoạch chuyển sang năm tiếp theo.
 - + Trường hợp khối lượng sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường nhiều hơn kế hoạch đã đăng ký $((6) > (4))$ thì khối lượng trách nhiệm tái chế chênh lệch được chuyển sang năm tiếp theo $((15) = (7) \times [(6)-(4)])$;
 - + Trường hợp khối lượng sản xuất, nhập khẩu đưa ra thị trường ít hơn hoặc bằng kế hoạch đã đăng ký $((6) \leq (4))$ thì không có khối lượng chênh lệch chuyển sang năm tiếp theo và được xác định bằng “0” $((15) = 0)$.

II. KÊ KHAI ĐƠN VỊ THỰC HIỆN TÁI CHẾ VÀ QUY CÁCH TÁI CHẾ NĂM...

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Đơn vị tính	Đầu vào tái chế			Quy cách tái chế			Chứng từ kèm theo
			Nhà cung cấp	Sản phẩm, bao bì đầu vào	Khối lượng	Giải pháp tái chế được lựa chọn	Tỷ lệ thu hồi (%)	Khối lượng thu hồi	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Tên đơn vị thực hiện tái chế (tự thực hiện, thuê đơn vị tái chế):								
1			Tên: MST:						

Hồ sơ kèm theo: Theo danh mục chứng từ kèm theo.

Ghi chú:

- Mục I: Kê khai tên nhà sản xuất, nhập khẩu trong trường hợp tự tái chế hoặc kê khai tên đơn vị được nhà sản xuất, nhập khẩu, bên được ủy quyền thuê tái chế.
- Cột (4): Kê khai đầy đủ tên và mã số thuế của nhà cung cấp sản phẩm, bao bì làm nguyên liệu đầu vào;
- Cột (7): Kê khai quy cách tái chế tương ứng với từng danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại cột (5) Phụ lục 22 phần Phụ lục được ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;
- Cột (8): Kê khai tỷ lệ thu hồi khối lượng của sản phẩm, bao bì được tái chế;
- Cột (10): Đối với khối lượng thuế tái chế hoặc ủy quyền thì phải cung cấp Hợp đồng tái chế với đơn vị tái chế và các chứng từ theo quy định tại hợp đồng tái chế đã ký (bao gồm: hóa đơn, ủy nhiệm chi, nghiệm thu, quyết toán, thanh lý Hợp đồng) để chứng minh khối lượng tái chế đã hoàn thành nêu trong báo cáo; Đối với khối lượng tự thực hiện tái chế thì phải cung cấp hồ sơ kèm theo để chứng minh khối lượng tái chế tự thực hiện (bao gồm: Hợp đồng thu mua phế liệu, bảng tổng hợp nhập xuất tồn).

III. HÌNH THỨC TÁI CHẾ

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Đơn vị tính	Hình thức, khối lượng tái chế thực tế năm N			
			Tự thực hiện	Thuê đơn vị tái chế	Ủy quyền	Tổng cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
...						

(Tên nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc/và tổ chức được ủy quyền) cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin của báo cáo này./.

(Địa danh), ngày... tháng... năm...
Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường trong năm N-1 (Nhà sản xuất): **theo Mẫu số 07 Phụ lục IX**

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trong năm N-1 (Nhà nhập khẩu): **theo Mẫu số 08 Phụ lục IX**

Bản kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế năm N-1: **theo Mẫu số 09 Phụ lục IX**

Bản kê khai tổng hợp khối lượng sản phẩm, bao bì năm N-1: **theo Mẫu số 10 Phụ lục IX**.

(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu, tài liệu trong Bản kê khai này./.

(*Địa danh, ngày... tháng... năm...*)

Người đại diện theo pháp luật

(*Chữ ký, đóng dấu*)

Họ và tên

Ghi chú:

- Năm N là năm thực hiện trách nhiệm, năm N-1 là năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm;
- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm quy định tại Cột 3 Phụ lục 22 phần Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton,...;
- Cột (4): Kê khai theo số liệu theo **Mẫu số 10 Phụ lục IX**;
- Cột (7): Số tiền đóng góp tài chính năm N là số tiền tạm tính và được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất và đưa ra thị trường trong nước, nhập khẩu của năm N-1 (năm liền trước);
- Cột (8): Kê khai theo số liệu cột (4) của Bản kê khai năm N-1 (năm liền trước).

Mẫu số 04. Bản kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải

BẢN KÊ KHAI

Số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải năm....
(Dùng cho bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật)

Kính gửi: Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:..

Mã số thuế:..

Người đại diện theo pháp luật:..

Chức vụ:.

Đĩa chỉ:.

Điện thoại:

Email:

Đơn vị tính: VNĐ

[illegible]

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường trong năm N-1 (Nhà sản xuất): **theo Mẫu số 07 Phụ lục IX**
Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trong năm N-1 (Nhà nhập khẩu): **theo Mẫu số 08 Phụ lục IX**
(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu, tài liệu trong Bản kê khai này./.

(*Địa danh, ngày... tháng... năm...*)

Người đại diện theo pháp luật

(*Chữ ký, đóng dấu*)

Họ và tên**Ghi chú:**

- Năm N là năm thực hiện trách nhiệm, năm N-1 là năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm;
- Cột (7): Kê khai theo cột (5) của **Mẫu số 07** và **Mẫu số 08 Phụ lục IX**;
- Cột (7): Số tiền đóng góp tài chính năm N là số tiền tạm tính và được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất và đưa ra thị trường trong nước, nhập khẩu của năm N-1 (năm liền trước);
- Cột (10): Kê khai theo số liệu cột (7) Bản kê khai của năm N-1 (năm liền trước).

BẢN KÊ KHAI
Số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải năm....
(Dùng cho pin dùng 1 lần; tã lót, bỉm, băng vệ sinh, khăn ướt dùng 1 lần; kéo cao su)

Kính gửi: Quý Bảo vệ môi trường Việt Nam

Tên nhà sản xuất, nhập khẩu:..... Mã số thuế:.....
Người đại diện theo pháp luật:..... Chức vụ:.....
Địa chỉ:..... Điện thoại:..... Email:.....

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục sản phẩm	Mã SP	Đơn vị tính	Số tiền đóng góp tài chính năm N			Số tiền chênh lệch giữa thực tế và kê khai của năm N-1				Tổng số tiền phải đóng góp
				Doanh thu thuần/giá trị nhập khẩu thực tế năm N-1	Mức đóng góp năm N	Số tiền	Doanh thu thuần/giá trị nhập khẩu kê khai năm N-1	Chênh lệch thu/giá trị nhập khẩu thực tế và kê khai năm N-1	Mức đóng góp năm N-1	Số tiền	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)×(6)	(8)	(9)=(5)-(8)	(10)	(11)=(9)×(10)	(12) = (7)+(11)
I	Sản phẩm, hàng hóa sản xuất và đưa ra thị trường trong nước										
1	Sản phẩm, hàng hóa nhãn A										
II	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu										
2	Sản phẩm, hàng hóa nhãn B										
TỔNG CỘNG (I+II)											

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường trong năm N-1 (Nhà sản xuất): **theo Mẫu số 07 Phụ lục IX**

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trong năm N-1 (Nhà nhập khẩu): **theo Mẫu số 08 Phụ lục IX**

(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu, tài liệu trong Bản kê khai này./.

(*Địa danh*), ngày... tháng... năm...

Người đại diện theo pháp luật

(*Chữ ký, đóng dấu*)

Họ và tên

Ghi chú:

- Năm N là năm thực hiện trách nhiệm, năm N-1 là năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm;
- Cột (5): Kê khai theo cột (6) của **Mẫu số 07 Phụ lục IX** và cột (7) của **Mẫu số 08 Phụ lục IX**;
- Cột (7): Số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải năm N là số tiền tạm tính theo doanh thu thuần hoặc tổng giá trị nhập khẩu (tính theo trị giá hải quan) của năm N-1 (năm liền trước);
- Cột (8): Kê khai theo số liệu cột (5) Bản kê khai của năm N-1 (năm liền trước).

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường trong năm N-1 (Nhà sản xuất): **theo Mẫu số 07 Phụ lục IX**

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trong năm N-1 (Nhà nhập khẩu): **theo Mẫu số 08 Phụ lục IX**

Tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt năm N-1 (sao y bản chính).

(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu, tài liệu trong Bản kê khai này./.

(*Địa danh*), ngày... tháng... năm...

Người đại diện theo pháp luật

(*Chữ ký, đóng dấu*)

Họ và tên**Ghi chú:**

- Năm N là năm thực hiện trách nhiệm, năm N-1 là năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm;
- Cột (5): Kê khai theo cột (5) của **Mẫu số 07 Phụ lục IX** và **Mẫu số 08 Phụ lục IX**;
- Cột (7): Số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải năm N là số tiền tạm tính theo số lượng thuốc lá sản xuất và đưa ra thị trường trong nước, nhập khẩu của năm N-1 (năm liền trước);
- Cột (8): Kê khai theo số liệu cột (5) Bản kê khai của năm N-1 (năm liền trước).

II	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu									
1	Sản phẩm, hàng hóa nhãn B									
TỔNG CỘNG (I+II)										

Tài liệu kèm theo:

Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường trong năm N-1 (Nhà sản xuất): **theo Mẫu số 07 Phụ lục IX**
Bản kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trong năm N-1 (Nhà nhập khẩu): **theo Mẫu số 08 Phụ lục IX**
(*Tên nhà sản xuất, nhập khẩu*) cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, số liệu, tài liệu trong Bản kê khai này./.

(*Địa danh, ngày... tháng... năm...*)

Người đại diện theo pháp luật

(*Chữ ký, đóng dấu*)

Họ và tên

Ghi chú:

- Năm N là năm thực hiện trách nhiệm, năm N-1 là năm liền trước năm thực hiện trách nhiệm;
- Cột (5): Kê khai theo cột (5) của **Mẫu số 07 Phụ lục IX** và **Mẫu số 08 Phụ lục IX**;;
- Cột (6): Khối lượng thành phần nhựa/sản phẩm, hàng hóa được tính bằng kg và xác định đến phần nghìn. Ví dụ: 0,123 kg. Nhà sản xuất, khẩu khẩu phải công bố thông tin sản phẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 86 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;
- Cột (9): Số tiền đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải năm N là số tiền tạm tính theo khối lượng nhựa tổng hợp được sử dụng của năm N-1 (năm liền trước);
- Cột (10): Kê khai theo số liệu cột (7) Bản kê khai của năm N-1 (năm liền trước).

Mẫu số 05. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Địa danh), ngày... tháng... năm...***HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ
Hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên cơ quan, tổ chức:.....

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:.....

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại: Email:

Số tài khoản:

Mở tại Ngân hàng:

(Tên cơ quan, tổ chức) trân trọng đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế sau đây:**I. Tóm tắt thông tin hoạt động tái chế đề nghị hỗ trợ tài chính:**

.....

II. Số tiền đề nghị hỗ trợ tài chính:

- Bằng số:.....

- Bằng chữ:.....

Tài liệu gửi kèm:

1. *Hồ sơ pháp lý của cơ quan, tổ chức đề nghị hỗ trợ tài chính:* (1) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản thành lập, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc điều lệ tổ chức và hoạt động; (2) Quyết định bổ nhiệm và Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật; (3) Các tài liệu khác liên quan.

2. *Hồ sơ hoạt động tái chế theo dự án đề nghị hỗ trợ*: (1) Văn bản phê duyệt dự án (nếu có); (2) Dự án/hoạt động kèm theo dự toán chi tiết; (3) Các tài liệu khác liên quan.

(Tên cơ quan, tổ chức) xin cam kết sự chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Hồ sơ đề nghị này và hồ sơ, tài liệu kèm theo; cam kết tuân thủ đúng, đầy đủ các quy chế, quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ..

- Lưu:...

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Mẫu số 06. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải**TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***(Địa danh), ngày..... tháng.... năm....***HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ****Hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường

Tên cơ quan, tổ chức:.....

Người đại diện theo pháp luật:

Chức vụ:

Mã số thuế:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Số điện thoại: Email:

Số tài khoản:

Mở tại Ngân hàng:

(Tên cơ quan, tổ chức) trân trọng đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải sau đây:

I. Tóm tắt thông tin hoạt động xử lý chất thải đề nghị được hỗ trợ tài chính:

.....

II. Số tiền đề nghị hỗ trợ tài chính:

- Bằng số:.....

- Bằng chữ:.....

Tài liệu gửi kèm:

1. *Hồ sơ pháp lý của cơ quan, tổ chức đề nghị hỗ trợ tài chính:* (1) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc văn bản thành lập, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc điều lệ tổ chức và hoạt động; (2) Quyết định bổ nhiệm và Căn cước công dân của người đại diện theo pháp luật; (3) Các tài liệu khác liên quan.

2. *Hồ sơ của hoạt động xử lý chất thải đề nghị được hỗ trợ:* (1) Quyết định phê duyệt dự án xử lý chất thải (nếu có); (2) Dự án/hoạt động xử lý chất thải kèm theo dự toán chi tiết; (3) Các tài liệu khác liên quan.

(Tên cơ quan, tổ chức) xin cam kết sự chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin trong Hồ sơ đề nghị này và hồ sơ, tài liệu kèm theo; cam kết tuân thủ đúng, đầy đủ quy chế, quy định của pháp luật có liên quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ..

- Lưu:...

Người đại diện theo pháp luật

(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Mẫu số 07. Kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa sản xuất đưa ra thị trường năm N-1

TÊN NHÀ SẢN XUẤT

KÊ KHAI DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA SẢN XUẤT ĐƯA RA THỊ TRƯỜNG NĂM N-1
(Từ 01/01/N-1 đến 31/12/N-1)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hóa	Mã SP	Đơn vị tính	Doanh thu từ trong nước		Doanh thu từ xuất khẩu		Tổng doanh thu	Ghi chú
				Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(6)+(8)	(10)
I	Danh mục sản phẩm, hàng hóa								
I	Sản phẩm, bao bì phải được tái chế								
1.1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn A								
...	...								
2	Sản phẩm, bao bì phải được xử lý								
2.1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn B								
...	...								
II	Danh mục sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ khác của nhà sản xuất								
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn C								
TỔNG CỘNG (I + II)									

(Địa danh), ngày... tháng... năm...

Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Kế toán trưởng
(Chữ ký)

Họ và tên

Người lập
(Chữ ký)

Họ và tên

Ghi chú:

- Mẫu số 07: Áp dụng cho nhà sản xuất;
- Số liệu doanh thu kê khai là doanh thu thuần;
- Nhà sản xuất phải kê khai toàn bộ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ kê khai để làm cơ sở kiểm tra, đối chiếu và xác minh số liệu;
- Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm của nhà sản xuất thì phải kê khai đầy đủ thông tin các cột;
- Đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ khác (không thuộc trách nhiệm) thì nhà sản xuất kê khai cột (2), cột (3) và cột (9).

Mẫu số 08. Kê khai danh mục sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu trong năm N-1

TÊN NHÀ NHẬP KHẨU

KÊ KHAI DANH MỤC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA NHẬP KHẨU TRONG NĂM N-1
(Từ 01/01/N-1 đến 31/12/N-1)

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục sản phẩm, hàng hóa	Mã SP	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Giá trị nhập khẩu (7)=(5) × (6)	Tờ khai số	Ngày đăng ký	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5) × (6)	(8)	(9)	(10)
I	Danh mục sản phẩm, hàng hóa								
1	Sản phẩm, bao bì phải được tái chế								
1.1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn A								
...	...								
2	Sản phẩm, bao bì phải được xử lý								
2.1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn B								
...	...								
II	Sản phẩm, hàng hóa khác của nhà nhập khẩu								
1	Sản phẩm, hàng hóa nhãn C								
	TỔNG CỘNG (I+II)								

Người lập
(Chữ ký)

Kế toán trưởng
(Chữ ký)

(Địa danh), ngày... tháng... năm...
Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Họ và tên

Họ và tên

Ghi chú:

- Mẫu số 08: Áp dụng cho nhà nhập khẩu;
- Cột (7): Tính theo trị giá hải quan;
- Cột (8): Nhà nhập khẩu ghi đầy đủ chữ số và ký hiệu của Tờ khai hải quan nhập khẩu;
- Cột (9): Nhà nhập khẩu ghi rõ ngày tháng năm đăng ký Tờ khai hải quan nhập khẩu;
- Nhà nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin toàn bộ sản phẩm, bao bì nhập khẩu trong kỳ kê khai để làm cơ sở kiểm tra, đối chiếu và xác minh số liệu;
- Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm của nhà nhập khẩu thì phải kê khai đầy đủ thông tin các cột;
- Đối với sản phẩm, hàng hóa khác (không thuộc trách nhiệm) thì nhà sản xuất kê khai cột (2), cột (3) và cột (7).

Mẫu số 09. Kê khai quy cách sản phẩm, bao bì phải tái chế năm N-1

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

KÊ KHAI QUY CÁCH SẢN PHẨM, BAO BÌ PHẢI TÁI CHẾ NĂM N-1

TT	Danh mục	Mã SP	Đơn vị tính	Số lượng	Khối lượng	Tổng khối lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) × (6)	(8)
A	Sản phẩm, hàng hóa sản xuất và đưa ra thị trường trong nước						
I	Sản phẩm						
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn A						
I.1	Danh mục a						
II	Bao bì						
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn B						
1.1	Bao bì trực tiếp						
	Danh mục b						
1.2	Bao bì ngoài						
	Danh mục c						
B	Sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu						
1	Tên sản phẩm, hàng hóa nhãn C						
...	...						
	TỔNG CỘNG						

Ngày... tháng... năm...
Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai tên sản phẩm, hàng hóa theo **mục I.1** (sản phẩm, bao bì phải được tái chế) của **Mẫu số 07 Phụ lục IX** và **Mẫu số 08 Phụ lục IX**. Danh mục a,b,c,... ghi đầy đủ ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục 22 phần Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton,...;

- Cột (5): Kê khai theo số lượng cột (5) của **Mẫu số 07 Phụ lục IX** và **Mẫu số 08 Phụ lục IX**.

- Cột (6): Khối lượng của sản phẩm, bao bì được tính bằng kg và xác định đến phần nghìn. Ví dụ: 0,123 kg.

Cách 1: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai quy cách khối lượng bao bì theo cùng 01 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì;

Cách 2: Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai chi tiết các loại vật liệu nhưng tối đa không quá 03 loại vật liệu có khối lượng lớn nhất cấu thành bao bì.

Khối lượng bao bì kê khai là tổng khối lượng của các loại vật liệu cấu thành bao bì (bao gồm cả vật liệu không được kê khai). Trường hợp gộp các loại vật liệu để kê khai chung thì phải kê khai theo loại vật liệu có khối lượng lớn nhất.

Ví dụ:

Bao bì trong (trực tiếp) của sản phẩm chai nước 300 ml nhãn A (Mã SP: A300) được cấu tạo thân chai là nhựa PET cứng khối lượng 0,03 kg (khối lượng lớn nhất), nắp chai là nhựa PP với khối lượng là 0,01kg, nhãn là bao bì đa vật liệu mềm với khối lượng là 0,01 kg. Tổng khối lượng bao bì là 0,05kg thì nhà sản xuất, nhập khẩu có thể kê khai bao bì trong (trực tiếp) của sản phẩm chai nước 300ml nhãn A (Mã SP: A300) theo một trong các cách sau:

Kê khai cách 1:

1. Sản phẩm chai nước 300ml nhãn A (Mã SP: A300), khối lượng bao bì là: 0,05kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng với khối lượng là: 0,05kg

Kê khai cách 2:

1. Sản phẩm chai nước 300ml nhãn A (Mã SP: A300), khối lượng bao bì là: 0,05kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng, khối lượng: 0,03kg;

A.3.2 Bao bì PP cứng, khối lượng: 0,01kg;

A.3.7 Bao bì đa vật liệu mềm, khối lượng: 0,01kg.

Hoặc:

1. Sản phẩm chai nước 300ml nhãn A (Mã SP: A300), khối lượng bao bì là: 0,05kg

1.1 Bao bì trực tiếp:

A.3.1 Bao bì PET cứng, khối lượng: 0,03kg;

A.3.2 Bao bì PP cứng, khối lượng: 0,02kg (gộp vật liệu A.3.7 Bao bì đa vật liệu mềm và A.3.2 Bao bì PP cứng để kê khai chung)

Mẫu số 10. Kê khai tổng hợp khối lượng sản phẩm, bao bì năm N-1

TÊN NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

**KÊ KHAI TỔNG HỢP
KHỐI LƯỢNG SẢN PHẨM, BAO BÌ NĂM N-1**

TT	Tên sản phẩm, bao bì	Đơn vị tính	Khối lượng (V)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1				
TỔNG CỘNG				

Ngày... tháng... năm...
Người đại diện theo pháp luật
(Chữ ký, đóng dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

- Cột (2): Nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai đầy đủ thông tin bao gồm ký hiệu và tên theo danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 3 Phụ lục 22 phần Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Ví dụ: A.1.1 Bao bì giấy, carton,...;
- Nhà sản xuất, nhập khẩu căn cứ số liệu **Mẫu số 09 Phụ lục IX** kèm theo để kê khai tổng hợp khối lượng cho từng danh mục sản phẩm, bao bì.

PHỤ LỤC X. MẪU BIỂU VỀ KIỂM TRA

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường)

Mẫu quyết định về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường

(1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

(2)

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-(3)..

(Địa danh), ngày..... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH

**Về kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường
đối với (4)**

(5)

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ..... (6);

Căn cứ..... (7);

Căn cứ..... (8);

Xét đề nghị của..... (9),

QUYẾT ĐỊNH**Điều 1.** Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với (4);

Thời hạn kiểm tra là..... ngày, kể từ ngày bắt đầu tiến hành kiểm tra tại nơi được kiểm tra.

Điều 2. Thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường, gồm các ông (bà) có tên sau đây:

1....., Trưởng đoàn;

2....., Phó Trưởng đoàn (nếu có);

3....., thành viên;

Đơn vị tham gia giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường..... (10)

Điều 3. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ..... (11)

Giao cho (8) chỉ đạo, theo dõi, giúp (4) xử lý hoặc trình (4) xử lý theo thẩm quyền các kiến nghị của Đoàn kiểm tra.

Điều 4. Các ông (bà) có tên tại Điều 2, (8), (12), (13) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- (1);
- Như Điều 4;
- Lưu...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của người có thẩm quyền, dấu/chữ ký số của cơ quan, tổ chức)

Họ và tên

Ghi chú:

- (1) Tên cơ quan cấp trên trực tiếp (nếu có);
- (2) Tên cơ quan ra quyết định kiểm tra;
- (3) Chữ viết tắt tên cơ quan ban hành quyết định kiểm tra;
- (4) Tên đối tượng được kiểm tra/địa bàn tỉnh/thành phố được kiểm tra;
- (5) Chức danh của người ra quyết định kiểm tra;
- (6) Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (nếu có);
- (7) Văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ của cơ quan ra quyết định kiểm tra;
- (8) Kế hoạch kiểm tra được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
- (9) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị tham mưu đề xuất tiến hành kiểm tra (nếu có);
- (10) Tên tổ chức tham gia giám định, kiểm định, đo đạc và phân tích mẫu môi trường;
- (11) Nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra;
- (12) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc cá nhân có liên quan đến việc tổ chức thực hiện cuộc kiểm tra;
- (13) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân là đối tượng kiểm tra.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng